TÓM TẮT BẢNG MINH HỌA
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG GIA ĐÌNH LÀ NHÀ

1. Tóm tắt nội dung

Nội dung	Trang
Thông tin cơ bản	2
Thông tin chi tiết	4
Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm và giá trị tài khoản sản phẩm chính	8
Bảng minh họa các chi phí tại mức lãi suất cam kết	11
Các điểm cần lưu ý	15
Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của sản phẩm chính	15
Xác nhận của khách hàng và nhân viên tư vấn bảo hiểm	17
Phụ lục: Tóm tắt phí bảo hiểm định kỳ theo kế hoạch đóng phí	18
Phụ lục: Danh sách bệnh hiểm nghèo của sản phẩm Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo nâng cao	22
Phụ lục: Danh sách bệnh hiểm nghèo của sản phẩm Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo	24
Phụ lục: Danh sách bệnh hiểm nghèo của sản phẩm Bảo hiểm hỗ trợ đóng phí bệnh hiểm nghèo	25

2. Tóm tắt Giá trị tài khoản và Quyền lợi TV/TTTBVV* tại lãi suất 5,0% của 20 năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: đồng

Năm/ Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm lũy kế	Tại mức lãi suất 5,0%	
		Quyền lợi TV/TTTBVV	Giá trị tài khoản
4/37	167.488.000	2.055.725.000	87.066.000
8/41	334.976.000	2.196.721.000	242.764.000
12/45	502.464.000	2.377.090.000	432.880.000
16/49	669.952.000	2.588.426.000	653.775.000
20/53	837.440.000	2.830.511.000	905.032.000

Với giả định lãi suất đầu tư 5%/ năm, Giá trị tài khoản của khách hàng sẽ lớn hơn tổng phí đóng (quy năm) của Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà tại năm hợp đồng thứ 18.
(*)TV/TTTBVV: Tử vong/ Thương tật toàn bộ vĩnh viễn.

MIRAE ASSET PRÉVOIR
Bảo hiểm nhân thọ

BẢNG MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG GIA ĐÌNH LÀ NHÀ

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm

Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir ("MAP Life")
Giấy phép số	31 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 17/3/2005, điều chỉnh tại Giấy phép số 31/GPĐC10/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8/5/2018.
Lĩnh vực kinh doanh	Bảo hiểm nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe.
Vốn điều lệ	2.158 tỷ VND
Trụ sở tại	Tầng 6A & tầng 8, tòa nhà Sài Gòn Giải Phóng, 436 - 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại	(84-28) 2220 1050
Địa chỉ liên hệ	VP Hồ Chí Minh: Tầng 6A & tầng 8, tòa nhà Sài Gòn Giải Phóng, 436 – 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. VP Hà Nội: Tầng 9, tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. Thông tin về Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi bảo hiểm	Số Giấy tờ tùy thân	Nghề nghiệp
Bên mua bảo hiểm:	Nguyễn Thị A	Nữ	01/01/1989	35		
Người được bảo hiểm chính:	Trần Văn B	Nam	25/03/1989	34		
Người được bảo hiểm bổ sung 1:	Nguyễn Thị A	Nữ	01/01/1989	35		
Người được bảo hiểm bổ sung 2:	Trần Nguyễn C	Nữ	08/01/2023	1		

Ghi chú: *Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà là tên gọi thương mại của Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 2018 được Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm và ban hành theo quyết định của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir.*

3. Thông tin về sản phẩm bảo hiểm

Đơn vị tính: đồng

Tên sản phẩm	Người được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng (*)/ Thời hạn đóng phí cơ bản dự kiến (năm)	Số tiền bảo hiểm (STBH)	Phí bảo hiểm cơ bản(1)	Phí bảo hiểm đóng thêm(1)
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà - Kế hoạch B - Lựa chọn 1	Trần Văn B	66/20	2.000.000.000	41.872.000	
+ Quyền lợi bổ sung(2)	Trần Văn B	32/20	4.000.000.000		

Tên sản phẩm	Người được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng/ Thời hạn đóng phí (năm)	Số tiền bảo hiểm (STBH)	Phí bảo hiểm sản phẩm bổ trợ(1)
Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo	Trần Văn B	1/1	500.000.000	1.100.000
Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo nâng cao	Nguyễn Thị A	1/1	500.000.000	2.175.000
Bảo hiểm hỗ trợ đóng phí bệnh hiểm nghèo	Nguyễn Thị A	1/1		1.849.000
Bảo hiểm hỗ trợ TTVV do tai nạn	Trần Nguyễn C	1/1	300.000.000	354.000
Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo nâng cao	Trần Nguyễn C	1/1	500.000.000	820.000

Tổng phí bảo hiểm sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ

Định kỳ đóng phí	Nửa năm (lần đầu)	Nửa năm (lần sau)	Năm
Phí bảo hiểm dự kiến(3)	20.936.000	20.936.000	41.872.000
Tổng phí bảo hiểm Sản phẩm bổ trợ(4)	3.324.000	3.324.000	6.298.000
Tổng phí bảo hiểm dự kiến Sản phẩm chính và Sản phẩm bổ trợ	24.260.000	24.260.000	48.170.000

Phí bảo hiểm được trình bày trên là phí được tính cho người có sức khỏe chuẩn theo quy định của Công ty. Phí bảo hiểm thực tế sẽ dựa vào kết quả thẩm định.
(*) Thời hạn đóng phí của Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà bằng với Thời hạn hợp đồng.
Thời hạn bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung Gia Đình Là Nhà bằng với Thời hạn hợp đồng.

Ghi chú:
(1) Theo định kỳ đóng phí năm.
(2) Quyền lợi bảo hiểm bổ sung bao gồm quyền lợi TV/TTTBVV do tai nạn, do Bên mua bảo hiểm lựa chọn tại thời điểm tham gia bảo hiểm.
(3) Phí bảo hiểm dự kiến bao gồm Phí bảo hiểm cơ bản và Phí đóng thêm (nếu có).
(4) Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ trợ được minh họa cho năm hợp đồng đầu tiên. Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ trợ có thể thay đổi phụ thuộc vào độ tuổi của khách hàng và/hoặc năm hợp đồng của HĐBH bổ trợ.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. Các quyền lợi của Hợp đồng bảo hiểm

1.1. Quyền lợi có đảm bảo

1.1.1. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro:

- **Quyền lợi tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn**
  - Kế hoạch A: Giá trị cao hơn giữa Số tiền bảo hiểm với Giá trị tài khoản hợp đồng.
  - Kế hoạch B: Tổng giá trị của Số tiền bảo hiểm và Giá trị tài khoản hợp đồng.
- **Quyền lợi bổ sung:** Bên mua bảo hiểm có thể chọn thêm Quyền lợi này khi tham gia bảo hiểm, Công ty có thể chi trả thêm số tiền lên đến 500% Số tiền bảo hiểm sản phẩm chính tùy thuộc lựa chọn của khách hàng khi Người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn.

1.1.2. Quyền lợi khác:

- **Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng:**

Năm hợp đồng	4	8	12	16	20
Tỷ lệ phần trăm (%) trung bình Phí bảo hiểm cơ bản định kỳ năm	6	12	18	24	30

- **Quyền lợi đáo hạn:** Công ty sẽ thanh toán Giá trị tài khoản hợp đồng.

1.2. Quyền lợi không đảm bảo:

Quyền lợi nhận lãi đầu tư: Hợp đồng bảo hiểm được hưởng lãi suất đầu tư thực tế từ Quỹ liên kết chung và tối thiểu không thấp hơn 2%/năm.

2. Các quyền của Bên mua bảo hiểm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

- **Quyền rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng:** Trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng, kể từ Năm hợp đồng thứ hai, Bên mua bảo hiểm có quyền rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng.
- **Quyền đóng phí bảo hiểm đóng thêm:** Ngoài phí bảo hiểm cơ bản, Bên mua bảo hiểm có thể đóng Phí bảo hiểm đóng thêm để hưởng lãi đầu tư.
- **Quyền chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước hạn:** Trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng, Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trước Ngày đáo hạn để nhận Giá trị hoàn lại (nếu có).
- **Quyền thay đổi Số tiền bảo hiểm:** Trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng, kể từ Năm hợp đồng thứ năm, Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu thay đổi Số tiền bảo hiểm phù hợp với quy định Công ty tại từng thời điểm.

3. Các loại chi phí

- **Phí ban đầu:**
  Là phần phí bảo hiểm được Công ty khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm trước khi phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng. Tùy theo từng Năm hợp đồng, phí ban đầu được xác định như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10+
Tỷ lệ trên Phí bảo hiểm cơ bản (%)	55	40	25	20	10	7	7	4	4	2
Tỷ lệ trên Phí bảo hiểm đóng thêm (%)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

- **Phí quản lý hợp đồng:**
  Là khoản chi phí được khấu trừ vào đầu mỗi tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng để quản lý Hợp đồng bảo hiểm. Chi phí quản lý hợp đồng là 25.000 đồng/tháng và có thể thay đổi nhưng không vượt quá 45.000 đồng/tháng.

- **Phí quản lý quỹ:**
  Là khoản chi phí được dùng cho các hoạt động quản lý Quỹ liên kết chung và được khấu trừ từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung trước khi công bố lãi suất đầu tư và áp dụng cho Giá trị tài khoản hợp đồng. Phí quản lý quỹ là 2%/năm.
- **Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn:**
  Là khoản chi phí phát sinh khi Bên mua bảo hiểm hủy Hợp đồng bảo hiểm trước hạn để nhận Giá trị hoàn lại. Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn được tính theo tỷ lệ phần trăm trung bình Phí bảo hiểm cơ bản định kỳ năm, cụ thể như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10+
Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	80	60	40	20	10	0

- **Phí rút tiền:**
  Là khoản chi phí phát sinh khi Bên mua bảo hiểm rút một phần tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng. Chi phí rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng được xác định như sau:
  a. Rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản: Phí rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản dựa trên Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn nhân với tỷ lệ giữa số tiền yêu cầu rút và Giá trị tài khoản cơ bản tại thời điểm rút.
  b. Rút tiền từ Giá trị tài khoản đóng thêm: Miễn phí rút tiền.
- **Phí bảo hiểm rủi ro:**
  Là khoản chi phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm.

4. Các quyền lợi của sản phẩm bổ trợ

Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo

(Quy định tại Quy tắc điều khoản sản phẩm bổ trợ Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo theo Công văn của Bộ Tài chính và quyết định của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir)

- Chi trả 100% STBH nếu Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc phải 1 trong 20 bệnh hiểm nghèo được quy định trong Quy tắc điều khoản hợp đồng.

Vui lòng tham khảo danh sách bệnh hiểm nghèo tại phụ lục Danh sách bệnh hiểm nghèo.

Bảo hiểm hỗ trợ TTVV do tai nạn

(Quy định tại Quy tắc điều khoản sản phẩm bổ trợ Bảo hiểm Thương tật vĩnh viễn do tai nạn theo Công văn của Bộ Tài chính và quyết định của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir)

- Thanh toán Quyền lợi tối đa 100% STBH cho các trường hợp thương tật do tai nạn gây ra.

Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo nâng cao

(Quy định tại Quy tắc điều khoản sản phẩm bổ trợ Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo nâng cao theo Công văn của Bộ Tài chính và quyết định của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir)

- Quyền lợi bệnh hiểm nghèo cho trẻ em: chi trả 25% Số tiền bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ, tối đa 500.000.000 đồng.
- Quyền lợi bảo hiểm biến chứng bệnh tiểu đường: chi trả 25% Số tiền bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ, tối đa 500.000.000 đồng.
- Quyền lợi bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu: chi trả 25% Số tiền bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ, tối đa 500.000.000 đồng mỗi lần chi trả. Công ty sẽ chi trả tối đa 4 lần cho quyền lợi bảo hiểm bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu.
- Quyền lợi bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối: chi trả 100% Số tiền bảo hiểm sau khi trừ đi các quyền lợi đã chi trả trước đó (nếu có).
- Vui lòng tham khảo danh sách bệnh hiểm nghèo tại phụ lục Danh sách bệnh hiểm nghèo nâng cao.

Bảo hiểm hỗ trợ đóng phí bệnh hiểm nghèo

(Quy định tại Quy tắc điều khoản sản phẩm bảo hiểm bổ trợ Hỗ trợ đóng phí bệnh hiểm nghèo theo Công văn của Bộ Tài chính và quyết định của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Mirae Asset Prévoir)

- Công ty sẽ đóng một khoản phí bằng với phí bảo hiểm cơ bản hàng năm của sản phẩm chính và miễn phí bảo hiểm hàng năm của các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ khác được chấp thuận miễn đóng phí được đính kèm trong cùng Hợp đồng bảo hiểm chính (nếu có) nếu Người được bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ trợ này mắc một trong các bệnh hiểm nghèo thuộc phụ lục Danh sách bệnh hiểm nghèo của Sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ đóng phí bệnh hiểm nghèo.

MIRAE ASSET PRÉVOIR
Bảo hiểm nhân thọ

III. BẢNG MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VÀ GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN SẢN PHẨM CHÍNH

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm/ Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm dự kiến(5)	Phí bảo hiểm lũy kế đã đóng	Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng(6)	Quyền lợi tại mức lãi suất cam kết (đảm bảo)			Quyền lợi tại mức lãi suất 5,0%(9) (không đảm bảo)			Quyền lợi tại mức lãi suất 7,0%(9) (không đảm bảo)			Khoản tiền rút ra
				Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng(7)	Giá trị hoàn lại(8)	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng(7)	Giá trị hoàn lại(8)	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng(7)	Giá trị hoàn lại(8)	
1/34	41.872	41.872	-	2.000.000	11.129	-	2.000.000	11.560	-	2.000.000	11.847	-	
2/35	41.872	83.744	-	2.011.129	28.642	-	2.011.560	30.040	-	2.011.847	30.987	-	
3/36	41.872	125.616	-	2.028.642	52.607	10.735	2.030.040	55.725	13.853	2.030.987	57.868	15.996	
4/37	41.872	167.488	2.512	2.052.607	81.358	39.486	2.055.725	87.066	45.194	2.057.868	91.044	49.172	
5/38	41.872	209.360	-	2.081.358	112.049	78.551	2.087.066	121.441	87.944	2.091.044	128.078	94.581	
6/39	41.872	251.232	-	2.112.049	144.194	119.071	2.121.441	158.413	133.290	2.128.078	168.608	143.485	
7/40	41.872	293.104	-	2.144.194	176.477	159.728	2.158.413	196.721	179.972	2.168.608	211.456	194.707	
8/41	41.872	334.976	5.025	2.176.477	215.177	206.802	2.196.721	242.764	234.389	2.211.456	263.159	254.785	
9/42	41.872	376.848	-	2.215.177	249.020	244.832	2.242.764	285.436	281.249	2.263.159	312.777	308.590	
10/43	41.872	418.720	-	2.249.020	283.756	283.756	2.285.436	330.485	330.485	2.312.777	366.131	366.131	
11/44	41.872	460.592	-	2.283.756	318.499	318.499	2.330.485	377.090	377.090	2.366.131	422.516	422.516	
12/45	41.872	502.464	7.537	2.318.499	360.766	360.766	2.377.090	432.880	432.880	2.422.516	489.728	489.728	
13/46	41.872	544.336	-	2.360.766	395.521	395.521	2.432.880	483.032	483.032	2.489.728	553.164	553.164	
14/47	41.872	586.208	-	2.395.521	430.156	430.156	2.483.032	534.884	534.884	2.553.164	620.237	620.237	
15/48	41.872	628.080	-	2.430.156	464.595	464.595	2.534.884	588.426	588.426	2.620.237	691.094	691.094	
16/49	41.872	669.952	10.049	2.464.595	508.808	508.808	2.588.426	653.775	653.775	2.691.094	776.086	776.086	
17/50	41.872	711.824	-	2.508.808	542.721	542.721	2.653.775	711.105	711.105	2.776.086	855.657	855.657	
18/51	41.872	753.696	-	2.542.721	576.056	576.056	2.711.105	770.052	770.052	2.855.657	939.553	939.553	
19/52	41.872	795.568	-	2.576.056	608.643	608.643	2.770.052	830.511	830.511	2.939.553	1.027.872	1.027.872	
20/53	41.872	837.440	12.562	2.608.643	652.862	652.862	2.830.511	905.032	905.032	3.027.872	1.133.485	1.133.485	

MIRAE ASSET PRÉVOIR
Bảo hiểm nhân thọ

Năm/ Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm dự kiến[5]	Phí bảo hiểm lũy kế đã đóng	Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng[6]	Quyền lợi tại mức lãi suất cam kết (đảm bảo)			Quyền lợi tại mức lãi suất 5,0%[9] (không đảm bảo)			Quyền lợi tại mức lãi suất 7,0%[9] (không đảm bảo)			Khoản tiền rút ra
				Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng[7]	Giá trị hoàn lại[8]	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng[7]	Giá trị hoàn lại[8]	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng[7]	Giá trị hoàn lại[8]	
21/54	-	-	-	2.652.862	641.730	641.730	2.905.032	925.692	925.692	3.133.485	1.187.972	1.187.972	
22/55	-	-	-	2.641.730	628.478	628.478	2.925.692	945.491	945.491	3.187.972	1.244.381	1.244.381	
23/56	-	-	-	2.628.478	612.919	612.919	2.945.491	964.208	964.208	3.244.381	1.302.645	1.302.645	
24/57	-	-	-	2.612.919	594.919	594.919	2.964.208	981.797	981.797	3.302.645	1.363.025	1.363.025	
25/58	-	-	-	2.594.919	574.223	574.223	2.981.797	997.795	997.795	3.363.025	1.425.016	1.425.016	
26/59	-	-	-	2.574.223	550.607	550.607	2.997.795	1.012.049	1.012.049	3.425.016	1.488.777	1.488.777	
27/60	-	-	-	2.550.607	523.731	523.731	3.012.049	1.024.185	1.024.185	3.488.777	1.554.142	1.554.142	
28/61	-	-	-	2.523.731	493.192	493.192	3.024.185	1.033.865	1.033.865	3.554.142	1.621.150	1.621.150	
29/62	-	-	-	2.493.192	458.458	458.458	3.033.865	1.040.281	1.040.281	3.621.150	1.688.903	1.688.903	
30/63	-	-	-	2.458.458	419.049	419.049	3.040.281	1.042.975	1.042.975	3.688.903	1.757.316	1.757.316	
31/64	-	-	-	2.419.049	374.447	374.447	3.042.975	1.041.332	1.041.332	3.757.316	1.826.001	1.826.001	
32/65	-	-	-	2.374.447	324.222	324.222	3.041.332	1.034.924	1.034.924	3.826.001	1.894.977	1.894.977	
33/66	-	-	-	2.324.222	271.539	271.539	3.034.924	1.026.600	1.026.600	3.894.977	1.966.958	1.966.958	
34/67	-	-	-	2.271.539	212.428	212.428	3.026.600	1.012.404	1.012.404	3.966.958	2.038.466	2.038.466	
35/68	-	-	-	2.212.428	146.356	146.356	3.012.404	991.630	991.630	4.038.466	2.109.055	2.109.055	
36/69	-	-	-	2.146.356	72.580	72.580	2.991.630	963.463	963.463	4.109.055	2.178.441	2.178.441	
37/70	-	-	-	-	-	-	2.963.463	926.455	926.455	4.178.441	2.244.903	2.244.903	
38/71	-	-	-	-	-	-	2.926.455	879.268	879.268	4.244.903	2.307.607	2.307.607	
39/72	-	-	-	-	-	-	2.879.268	820.181	820.181	4.307.607	2.365.064	2.365.064	
40/73	-	-	-	-	-	-	2.820.181	747.449	747.449	4.365.064	2.416.093	2.416.093	
41/74	-	-	-	-	-	-	2.747.449	659.164	659.164	4.416.093	2.458.312	2.458.312	
42/75	-	-	-	-	-	-	2.659.164	553.847	553.847	4.458.312	2.490.744	2.490.744	

MIRAE ASSET PRÉVOIR
Bảo hiểm nhân thọ

Năm/ Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm dự kiến[5]	Phí bảo hiểm lũy kế đã đóng	Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng[6]	Quyền lợi tại mức lãi suất cam kết (đảm bảo)			Quyền lợi tại mức lãi suất 5,0%[9] (không đảm bảo)			Quyền lợi tại mức lãi suất 7,0%[9] (không đảm bảo)			Khoản tiền rút ra
				Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng[7]	Giá trị hoàn lại[8]	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng[7]	Giá trị hoàn lại[8]	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng[7]	Giá trị hoàn lại[8]	
43/76	-	-	-	-	-	-	2.553.847	430.032	430.032	4.490.744	2.512.081	2.512.081	
44/77	-	-	-	-	-	-	2.430.032	286.380	286.380	4.512.081	2.521.560	2.521.560	
45/78	-	-	-	-	-	-	2.286.380	121.249	121.249	4.521.560	2.516.834	2.516.834	
46/79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.516.834	2.496.363	2.496.363	
47/80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.496.363	2.457.509	2.457.509	
48/81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.457.509	2.397.422	2.397.422	
49/82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.397.422	2.311.302	2.311.302	
50/83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.311.302	2.195.471	2.195.471	
51/84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.195.471	2.046.088	2.046.088	
52/85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.046.088	1.859.947	1.859.947	
53/86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.859.947	1.633.020	1.633.020	
54/87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.633.020	1.362.194	1.362.194	
55/88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.362.194	1.043.818	1.043.818	
56/89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.043.818	673.942	673.942	
57/90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.673.942	247.508	247.508	

IV. BẢNG MINH HỌA CÁC CHI PHÍ TẠI MỨC LÃI SUẤT CAM KẾT

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm/ Tuổi NĐBH	Giá trị minh họa tại lãi suất cam kết								Giá trị tài khoản hợp đồng tại mức lãi suất 7%
	Phí bảo hiểm dự kiến	Phí bảo hiểm rủi ro	Phí ban đầu	Phí quản lý hợp đồng	Phí phân bổ(10)	Quyền lợi bảo hiểm bổ sung(11)	Quyền lợi tử vong/TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng tại mức lãi suất cam kết	
1/34	41.872	7.700	23.030	300	18.842	4.000.000	2.000.000	11.129	11.847
2/35	41.872	7.940	16.749	300	25.123	4.000.000	2.011.129	28.642	30.987
3/36	41.872	8.240	10.468	300	31.404	4.000.000	2.028.642	52.607	57.868
4/37	41.872	8.580	8.374	300	33.498	4.000.000	2.052.607	81.358	91.044
5/38	41.872	8.960	4.187	300	37.685	4.000.000	2.081.358	112.049	128.078
6/39	41.872	9.400	2.931	300	38.941	4.000.000	2.112.049	144.194	168.608
7/40	41.872	9.900	2.931	300	38.941	4.000.000	2.144.194	176.477	211.456
8/41	41.872	10.440	1.675	300	40.197	4.000.000	2.176.477	215.177	263.159
9/42	41.872	11.020	1.675	300	40.197	4.000.000	2.215.177	249.020	312.777
10/43	41.872	11.660	837	300	41.035	4.000.000	2.249.020	283.756	366.131
11/44	41.872	12.340	837	300	41.035	4.000.000	2.283.756	318.499	422.516
12/45	41.872	13.060	837	300	41.035	4.000.000	2.318.499	360.766	489.728
13/46	41.872	13.840	837	300	41.035	4.000.000	2.360.766	395.521	553.164
14/47	41.872	14.660	837	300	41.035	4.000.000	2.395.521	430.156	620.237
15/48	41.872	15.540	837	300	41.035	4.000.000	2.430.156	464.595	691.094
16/49	41.872	16.520	837	300	41.035	4.000.000	2.464.595	508.808	776.086
17/50	41.872	17.600	837	300	41.035	4.000.000	2.508.808	542.721	855.657
18/51	41.872	18.860	837	300	41.035	4.000.000	2.542.721	576.056	939.553
19/52	41.872	20.260	837	300	41.035	4.000.000	2.576.056	608.643	1.027.872
20/53	41.872	21.860	837	300	41.035	4.000.000	2.608.643	652.862	1.133.485

MIRAE ASSET PRÉVOIR
Bảo hiểm nhân thọ

Năm/ Tuổi NĐBH	Giá trị minh họa tại lãi suất cam kết								Giá trị tài khoản hợp đồng tại mức lãi suất 7%
	Phí bảo hiểm dự kiến	Phí bảo hiểm rủi ro	Phí ban đầu	Phí quản lý hợp đồng	Phí phân bổ(10)	Quyền lợi bảo hiểm bổ sung(11)	Quyền lợi tử vong/TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng tại mức lãi suất cam kết	
21/54	-	23.620	-	300	-	4.000.000	2.652.862	641.730	1.187.972
22/55	-	25.520	-	300	-	4.000.000	2.641.730	628.478	1.244.381
23/56	-	27.540	-	300	-	4.000.000	2.628.478	612.919	1.302.645
24/57	-	29.680	-	300	-	4.000.000	2.612.919	594.919	1.363.025
25/58	-	31.960	-	300	-	4.000.000	2.594.919	574.223	1.425.016
26/59	-	34.440	-	300	-	4.000.000	2.574.223	550.607	1.488.777
27/60	-	37.200	-	300	-	4.000.000	2.550.607	523.731	1.554.142
28/61	-	40.320	-	300	-	4.000.000	2.523.731	493.192	1.621.150
29/62	-	43.840	-	300	-	4.000.000	2.493.192	458.458	1.688.903
30/63	-	47.780	-	300	-	4.000.000	2.458.458	419.049	1.757.316
31/64	-	52.140	-	300	-	4.000.000	2.419.049	374.447	1.826.001
32/65	-	56.840	-	300	-	4.000.000	2.374.447	324.222	1.894.977
33/66	-	58.260	-	300	-	-	2.324.222	271.539	1.966.958
34/67	-	63.580	-	300	-	-	2.271.539	212.428	2.038.466
35/68	-	69.300	-	300	-	-	2.212.428	146.356	2.109.055
36/69	-	75.620	-	300	-	-	2.146.356	72.580	2.178.441
37/70	-	-	-	-	-	-	-	-	2.244.903
38/71	-	-	-	-	-	-	-	-	2.307.607
39/72	-	-	-	-	-	-	-	-	2.365.064
40/73	-	-	-	-	-	-	-	-	2.416.093
41/74	-	-	-	-	-	-	-	-	2.458.312
42/75	-	-	-	-	-	-	-	-	2.490.744

MIRAE ASSET PRÉVOIR
Bảo hiểm nhân thọ

Năm/ Tuổi NĐBH	Giá trị minh họa tại lãi suất cam kết								Giá trị tài khoản hợp đồng tại mức lãi suất 7%
	Phí bảo hiểm dự kiến	Phí bảo hiểm rủi ro	Phí ban đầu	Phí quản lý hợp đồng	Phí phân bổ(10)	Quyền lợi bảo hiểm bổ sung(11)	Quyền lợi tử vong/TTTBVV	Giá trị tài khoản hợp đồng tại mức lãi suất cam kết	
43/76	-	-	-	-	-	-	-	-	2.512.081
44/77	-	-	-	-	-	-	-	-	2.521.560
45/78	-	-	-	-	-	-	-	-	2.516.834
46/79	-	-	-	-	-	-	-	-	2.496.363
47/80	-	-	-	-	-	-	-	-	2.457.509
48/81	-	-	-	-	-	-	-	-	2.397.422
49/82	-	-	-	-	-	-	-	-	2.311.302
50/83	-	-	-	-	-	-	-	-	2.195.471
51/84	-	-	-	-	-	-	-	-	2.046.088
52/85	-	-	-	-	-	-	-	-	1.859.947
53/86	-	-	-	-	-	-	-	-	1.633.020
54/87	-	-	-	-	-	-	-	-	1.362.194
55/88	-	-	-	-	-	-	-	-	1.043.818
56/89	-	-	-	-	-	-	-	-	673.942
57/90	-	-	-	-	-	-	-	-	247.508

Ghi chú:

(5) Phí bảo hiểm dự kiến bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) dựa trên giả định khách hàng có sức khỏe tốt và được minh họa theo định kỳ năm.

(6) Thưởng duy trì hợp đồng trong trường hợp Bên mua đóng đầy đủ tất cả các kỳ phí bảo hiểm đến hạn và không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản.

(7) Giá trị tài khoản hợp đồng được hình thành từ Phí bảo hiểm cơ bản, phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) và khoản thưởng duy trì hợp đồng sau khi khấu trừ Phí ban đầu, các khoản khấu trừ khác (nếu có) cộng với Lãi đầu tư từ Quỹ Liên kết chung và được tính toán tại thời điểm cuối năm.

(8) Giá trị hoàn lại là số tiền Bên mua bảo hiểm sẽ nhận lại khi yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn và được tính toán tại thời điểm cuối năm.

(9) Quyền lợi minh họa tại lãi suất 5,0% và 7,0% là không đảm bảo.

(10) Phí phân bổ là khoản tiền còn lại sau khi khấu trừ phí ban đầu, được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản đóng thêm (nếu có).

(11) Quyền lợi bảo hiểm bổ sung bao gồm quyền lợi TV/TTTBVV do tai nạn, do Bên mua bảo hiểm lựa chọn tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

V. CÁC ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Việc tham gia sản phẩm bảo hiểm bổ trợ không phải là điều kiện bắt buộc để tham gia sản phẩm bảo hiểm chính.
2. Bên mua bảo hiểm cần tuân thủ các quy định tại Hợp đồng bảo hiểm để bảo đảm quyền và lợi ích của mình, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin.
3. BMBH và NĐBH phải kê khai thông tin đầy đủ, trung thực và thông báo khi có thay đổi các thông tin liên quan đến Hợp đồng. Trường hợp BMBH/NĐBH (hoặc người đại diện theo pháp luật của NĐBH) cố ý cung cấp không đầy đủ thông tin hoặc cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết Hợp đồng bảo hiểm để được bồi thường, trả tiền bảo hiểm thì Công ty có quyền hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp này, Công ty không phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm và sẽ hoàn lại toàn bộ Phí bảo hiểm, không có lãi, cho Bên mua bảo hiểm sau khi trừ đi:
   - Các chi phí khám, xét nghiệm y khoa (nếu có); và
   - Các quyền lợi bảo hiểm đã thanh toán (kể cả quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ) (nếu có).

   Ngoài ra, Công ty có quyền yêu cầu Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).
4. Việc giao kết Hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, việc Bên mua bảo hiểm hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.

VI. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. Công ty có quyền không chi trả các quyền lợi bảo hiểm của Hợp đồng nếu Sự kiện bảo hiểm xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và/hoặc có nguyên nhân trực tiếp từ bất kỳ sự kiện nào sau đây:

a. Do tự tử trong thời hạn 02 năm kể từ Ngày hiệu lực hoặc ngày khôi phục hiệu lực Hợp đồng nếu Hợp đồng được khôi phục hiệu lực;

b. Do hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;

c. Do: (i) bị thi hành án tử hình; hoặc (ii) tự gây thương tích dù đang trong tình trạng có hoặc không có năng lực hành vi dân sự; hoặc (iii) cố ý sử dụng trái phép các chất ma túy, chất kích thích; hoặc (iv) Hành vi phạm tội của Người được bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau, ẩu đả; hoặc (v) chống lại việc bắt giữ của cơ quan có thẩm quyền hay vượt ngục;

d. Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải AIDS, các bệnh có liên quan đến AIDS hay do vi rút gây bệnh AIDS, ngoại trừ trường hợp nhiễm HIV trong khi đang thực hiện nhiệm vụ tại nơi làm việc như là một nhân viên y tế hoặc công an, cảnh sát;

e. Tình trạng thương tật hay bệnh lý của Người được bảo hiểm đã được khám, chẩn đoán hoặc điều trị tồn tại trước Ngày hiệu lực hoặc ngày khôi phục hiệu lực Hợp đồng gần nhất (nếu có);

f. Sự kiện bảo hiểm xảy ra có nguyên nhân trực tiếp từ việc Người được bảo hiểm thực hiện các công việc, các hoạt động giải trí có tính rủi ro cao như: (1) làm việc ở độ cao trên 6 mét; (2) sử dụng vũ khí quân dụng; (3) hoạt động thể thao chuyên nghiệp; (4) hoạt động nuôi dưỡng và huấn luyện thú tại sở thú; (5) làm việc trong hầm mỏ; (6) hoạt động lặn chuyên nghiệp (có hoặc không sử dụng thiết bị thở dưới nước); (7) xử lý vật liệu nổ; (8) đua xe, nhảy dù, nhảy bungee, leo núi, đua ngựa hay đua trên các phương tiện có bánh xe; (9) tham gia các hoạt động bay không phải với tư cách là hành khách có mua vé trên các chuyến bay thương mại có lịch trình bay cụ thể của hãng hàng không;

g. Chiến tranh hoặc các hoạt động gây chiến, bao gồm hành động xâm lược, hành động của nước thù địch, chiến tranh (tuyên chiến hay không tuyên chiến), nội chiến, nổi loạn, cách mạng, khởi nghĩa, đảo chính quân sự hoặc tiếm quyền.

2. Trong trường hợp Sự kiện bảo hiểm xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và/hoặc có nguyên nhân thuộc các trường hợp bị loại trừ, Công ty sẽ chi trả sẽ hoàn lại toàn bộ Phí bảo hiểm sau khi trừ đi:
   - Các chi phí khám, xét nghiệm y khoa (nếu có); và
   - Các quyền lợi bảo hiểm đã thanh toán (kể cả quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ) (nếu có).

3. Trong trường hợp Hợp đồng bảo hiểm có nhiều hơn một Người thụ hưởng và một hoặc một số Người thụ hưởng cố ý gây ra các hành vi phạm tội đối với Người được bảo hiểm dẫn đến Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Công ty vẫn chi trả quyền lợi bảo hiểm cho những Người thụ hưởng còn lại theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ đã được chỉ định trong Hợp đồng bảo hiểm.

Lưu ý: Vui lòng tham khảo Quy tắc điều khoản sản phẩm bổ trợ để biết chi tiết Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ.

VII. XÁC NHẬN

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG		XÁC NHẬN CỦA NHÂN VIÊN TƯ VẤN BẢO HIỂM	
Bằng việc ký tên vào Bảng minh họa quyền lợi sản phẩm bảo hiểm này. Tôi xác nhận đã được Nhân viên tư vấn có tên và mã số như trong tài liệu này tiến hành phân tích nhu cầu, tư vấn, cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm và giải thích cụ thể các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng bảo hiểm nói trên. Tôi, bên mua bảo hiểm, xác nhận rằng đã hiểu rõ các đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung, cũng như toàn bộ nội dung của Bảng minh họa này và đồng ý tham gia các sản phẩm bảo hiểm nêu trên. **Tôi xác nhận đã được giải thích đầy đủ và hiểu rõ nội dung các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm được nêu tại mục LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM của Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này.** Tôi, bên mua bảo hiểm, xác nhận rằng **tôi hiểu rằng việc tham gia sản phẩm bảo hiểm nhân thọ không phải là điều kiện bắt buộc để được thực hiện các hoạt động, dịch vụ tài chính tại tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, đơn vị khác.** Tôi chắc chắn rằng Hợp đồng bảo hiểm này đáp ứng được các nhu cầu và khả năng tài chính của mình. Nếu Tôi muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, Tôi sẽ liên hệ với Tư vấn viên hoặc MAP Life.		Tôi, nhân viên tư vấn ký tên dưới đây cam kết đã giải thích và tư vấn đầy đủ cho Khách hàng có tên nêu trên về sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung và nội dung Bảng minh họa này. Tôi cam kết rằng Tôi không tư vấn, giới thiệu, chào bán, thu xếp việc giao kết Hợp đồng bảo hiểm này cho Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm trong thời hạn 60 ngày trước và 60 ngày sau ngày giải ngân toàn bộ khoản vay của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm. Tôi cam kết rằng Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm tham gia sản phẩm bảo hiểm này không phải là điều kiện bắt buộc để sử dụng các sản phẩm, dịch vụ khác của Tổ chức nơi tôi đang làm việc (là Đại lý bảo hiểm tổ chức của Mirae Asset Prévoir). Đồng thời, Tôi cũng cam kết rằng Tổ chức nơi tôi đang làm việc không gắn việc bán sản phẩm bảo hiểm này với việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng dưới mọi hình thức.	
Chữ ký:		Chữ ký:	
Họ và tên:	Nguyễn Thị A	Họ và tên:	AVP2 Product
Ngày/tháng/năm:	07/03/2024	Mã số:	60006459
		Ngày/tháng/năm:	07/03/2024

MIRAE ASSET PRÉVOIR
Bảo hiểm nhân thọ

PHỤ LỤC: TÓM TẮT PHÍ BẢO HIỂM ĐỊNH KỲ THEO KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm/ Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm dự kiến của sản phẩm chính	Phí bảo hiểm sản phẩm bổ trợ[12]				
		Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo	Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo nâng cao	Bảo hiểm hỗ trợ đóng phí bệnh hiểm nghèo	Bảo hiểm hỗ trợ TTVV do tai nạn	Tổng phí bảo hiểm sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ[13]
1/34	41.872	1.100	2.995	1.849	354	48.170
2/35	41.872	1.225	3.135	1.949	354	48.535
3/36	41.872	1.380	3.295	2.052	354	48.953
4/37	41.872	1.565	3.420	2.119	354	49.330
5/38	41.872	1.775	3.575	2.176	354	49.752
6/39	41.872	2.020	3.785	2.217	354	50.248
7/40	41.872	2.310	3.995	2.266	354	50.797
8/41	41.872	2.620	4.280	2.307	354	51.433
9/42	41.872	2.955	4.615	2.328	354	52.124
10/43	41.872	3.225	4.920	2.321	354	52.692
11/44	41.872	3.510	5.245	2.289	354	53.270
12/45	41.872	3.820	5.625	2.255	354	53.926
13/46	41.872	4.135	6.050	2.193	354	54.604
14/47	41.872	4.475	6.455	2.087	354	55.243
15/48	41.872	4.900	6.890	1.946	354	55.962
16/49	41.872	5.375	7.355	1.760	354	56.716
17/50	41.872	5.900	7.795	1.495	354	57.416
18/51	41.872	6.500	8.270	1.163	354	58.159
19/52	41.872	7.155	8.675	764	354	58.820
20/53	41.872	7.865	9.175	277	354	59.543
21/54	-	8.680	9.730	-	354	18.764

Năm/ Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm dự kiến của sản phẩm chính	Phí bảo hiểm sản phẩm bổ trợ[12]				
		Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo	Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo nâng cao	Bảo hiểm hỗ trợ đóng phí bệnh hiểm nghèo	Bảo hiểm hỗ trợ TTVV do tai nạn	Tổng phí bảo hiểm sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ[13]
22/55	-	9.575	10.280	-	354	20.209
23/56	-	10.390	10.835	-	354	21.579
24/57	-	11.310	11.430	-	354	23.094
25/58	-	12.325	12.010	-	354	24.689
26/59	-	13.425	12.740	-	354	26.519
27/60	-	14.675	13.495	-	354	28.524
28/61	-	16.045	14.355	-	354	30.754
29/62	-	17.590	15.540	-	354	33.484
30/63	-	19.465	16.945	-	354	36.764
31/64	-	21.410	18.205	-	354	39.969
32/65	-	-	19.915	-	354	20.269
33/66	-	-	21.955	-	354	22.309
34/67	-	-	24.260	-	354	24.614
35/68	-	-	26.760	-	354	27.114
36/69	-	-	29.235	-	354	29.589
37/70	-	-	31.970	-	354	32.324
38/71	-	-	34.810	-	354	35.164
39/72	-	-	37.605	-	354	37.959
40/73	-	-	40.635	-	354	40.989
41/74	-	-	3.465	-	354	3.819
42/75	-	-	3.765	-	354	4.119
43/76	-	-	4.085	-	354	4.439

Năm/ Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm dự kiến của sản phẩm chính	Phí bảo hiểm sản phẩm bổ trợ[12]				
		Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo	Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo nâng cao	Bảo hiểm hỗ trợ đóng phí bệnh hiểm nghèo	Bảo hiểm hỗ trợ TTVV do tai nạn	Tổng phí bảo hiểm sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ[13]
44/77	-	-	4.390	-	354	4.744
45/78	-	-	4.700	-	354	5.054
46/79	-	-	5.065	-	354	5.419
47/80	-	-	5.460	-	354	5.814
48/81	-	-	5.835	-	354	6.189
49/82	-	-	6.240	-	354	6.594
50/83	-	-	6.675	-	354	7.029
51/84	-	-	7.075	-	354	7.429
52/85	-	-	7.490	-	354	7.844
53/86	-	-	7.965	-	354	8.319
54/87	-	-	8.420	-	354	8.774
55/88	-	-	8.960	-	354	9.314
56/89	-	-	9.490	-	354	9.844
57/90	-	-	10.015	-	354	10.369
58/91	-	-	10.575	-	354	10.929
59/92	-	-	11.110	-	354	11.464
60/93	-	-	11.745	-	354	12.099
61/94	-	-	12.390	-	426	12.816
62/95	-	-	13.130	-	426	13.556
63/96	-	-	14.185	-	426	14.611
64/97	-	-	15.470	-	426	15.896
65/98	-	-	16.605	-	426	17.031

Năm/ Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm dự kiến của sản phẩm chính	Phí bảo hiểm sản phẩm bổ trợ(12)				
		Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo	Bảo hiểm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo nâng cao	Bảo hiểm hỗ trợ đóng phí bệnh hiểm nghèo	Bảo hiểm hỗ trợ TTVV do tai nạn	Tổng phí bảo hiểm sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ(13)
66/99	-	-	18.190	-	534	18.724

Ghi chú:

(12) Phí bảo hiểm của các sản phẩm bổ trợ được minh họa cho tất cả các sản phẩm bổ trợ được mua cho Người được bảo hiểm chính và (các) Người được bảo hiểm bổ sung (nếu có).

(13) Tổng phí bảo hiểm sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ được minh họa theo định kỳ đóng phí năm.

PHỤ LỤC: DANH SÁCH BỆNH HIỂM NGHÈO CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM HỖ TRỢ BỆNH HIỂM NGHÈO NÂNG CAO

A. BỆNH HIỂM NGHÈO Ở TRẺ EM

1. Đái tháo đường phụ thuộc insulin ở trẻ nhỏ
2. Bệnh Kawasaki
3. Bệnh Still (Viêm khớp mạn tính hệ thống ở trẻ em)
4. Bệnh Wilson
5. Sốt xuất huyết Dengue
6. Viêm cầu thận với Hội chứng thận hư
7. Haemophilia A và Haemophilia B
8. Bệnh tay-chân-miệng thể nặng
9. Sốt thấp khớp có biến chứng van tim
10 Suy giảm trí tuệ

B. CÁC BIẾN CHỨNG CỦA BỆNH TIỂU ĐƯỜNG

11. Cụt chi do tiểu đường
12. Bệnh võng mạc do tiểu đường
13. Nhiễm toan Ketone do tiểu đường

C. BỆNH HIỂM NGHÈO GIAI ĐOẠN ĐẦU

NHÓM BỆNH			
Tạng chủ	**Hệ tuần hoàn**	**Hệ thần kinh Cơ xương khớp**	**Ung thư**
14. Viêm tụy cấp hoại tử 15. Phẫu thuật tái tạo đường mật 16. Ghép giác mạc 17. Xơ gan 18. Phẫu thuật gan 19. Phẫu thuật cắt một bên phổi 20. Phẫu thuật cắt bỏ một thận 21. Thiếu máu bất sản có khả năng hồi phục 22. Hen suyễn thể nặng 23. Ghép ruột non	24. Phẫu thuật nong vành 25. Phẫu thuật viêm màng ngoài tim co thắt 26. Phẫu thuật phì đại cơ tim 27. Đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ (Veno-cava Filter) 28. Đặt máy khử rung tim 29. Đặt máy tạo nhịp tim 30. Phình động mạch chủ diện rộng không có triệu chứng 31. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành trực tiếp xâm lấn tối thiểu (MIDCAB) 32. Phẫu thuật động mạch chủ xâm lấn tối thiểu 33. Phẫu thuật tạo hình van tim hoặc nong van tim qua da 34. Mở khí quản vĩnh viễn 35. Tăng áp động mạch phổi thứ phát	36. Phẫu thuật huyết khối xoang hang 37. Phẫu thuật động mạch cảnh 38. Phẫu thuật phình động mạch não 39. Bệnh đa xơ cứng giai đoạn đầu 40. Bệnh Parkinson giai đoạn đầu 41. Hôn mê nặng vừa phải 42. Viêm đa cơ mức độ vừa 43. Phẫu thuật u tuyến yên 44. Viêm khớp dạng thấp nghiêm trọng 45. Chấn thương tủy sống 46. Phẫu thuật cắt bỏ u màng não 47. Phẫu thuật điều trị động kinh kháng thuốc 48. Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng 49. Viêm tủy sống do lao	50. Ung thư biểu mô tại chỗ 51. Ung thư giai đoạn đầu của một số cơ quan 52. Hội chứng rối loạn sinh tủy **Khác** 53. Phẫu thuật cấy ghép ốc tai điện tử 54. Mất 01 chi 55. Mất thị lực 01 mắt 56. Bỏng rộng chưa nghiêm trọng 57. Mất một phần thính lực

D. BỆNH HIỂM NGHÈO GIAI ĐOẠN CUỐI

NHÓM BỆNH			
Tạng chủ	**Hệ tuần hoàn**	**Hệ thần kinh Cơ xương khớp**	**Ung thư**
58. Thiếu máu bất sản 59. Cấy ghép tủy xương 60. Phẫu thuật ghép tạng chủ 61. Viêm gan tự miễn mạn tính 62. Suy thận mạn tính 63. Viêm tụy mạn tính tái phát 64. Suy gan giai đoạn cuối 65. Bệnh phổi giai đoạn cuối 66. Viêm gan siêu vi thể tối cấp 67. Nang tủy thận	68. Bệnh cơ tim 69. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành 70. Hội chứng Eisenmenger 71. Nhồi máu cơ tim 72. Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn 73. Phẫu thuật tim hở để điều trị bệnh lý van tim 74. Bệnh động mạch vành nghiêm trọng khác 75. Tăng huyết áp động mạch phổi nguyên phát 76. Phẫu thuật động mạch chủ	77. Gãy cột sống do Tai nạn 78. Bệnh Alzheimer/ Sa sút trí tuệ nghiêm trọng 79. Xơ cứng teo cơ cột bên 80. Hội chứng Apallic 81. Viêm màng não do vi khuẩn 82. U não lành tính 83. Phẫu thuật não 84. Hôn mê 85. Bệnh Bò điên (Creutzfeldt-Jakob Disease) 86. Chấn thương sọ não nặng 87. Bệnh thần kinh vận động 88. Tổn thương đa rễ đám rối thần kinh cánh tay 89. Bệnh đa xơ cứng 90. Bệnh loạn dưỡng cơ 91. Bệnh nhược cơ 92. Liệt chi 93. Bệnh Parkinson 94. Bệnh bại liệt 95. Liệt trên nhân tiến triển 96. Loãng xương nặng 97. Đột quỵ 98. Liệt hoàn toàn tứ chi do tổn thương tủy sống 99. Viêm não do vi rút	100. Ung thư giai đoạn cuối **Khác** 101. Mù 102. Suy thượng thận mạn tính 103. Bệnh Crohn có đường rò 104. Bệnh Ebola 105. Bệnh phù chân voi 106. Nhiễm HIV do truyền máu 107. Nhiễm HIV do nghề nghiệp 108. Mất thính lực 109. Mất khả năng nói 110. Lupus ban đỏ hệ thống có biến chứng viêm thận 111. Viêm cân mạc hoại tử 112. U tủy thượng thận 113. Xơ cứng bì tiến triển 114. Bỏng nặng 115. Phẫu thuật vẹo cột sống tự phát 116. Viêm loét đại tràng có phẫu thuật toàn bộ đại tràng

PHỤ LỤC: DANH SÁCH BỆNH HIỂM NGHÈO CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM HỖ TRỢ BỆNH HIỂM NGHÈO

1. Ung thư
2. Đau tim
3. Ghép tủy xương/ cơ quan chính
4. Tai biến mạch máu não (đột quỵ)
5. Giải phẫu bắc cầu động mạch vành
6. Tổn thương nguy hiểm ở đầu
7. Bệnh phổi giai đoạn cuối
8. Suy thận
9 Đa xơ cứng
10. Bệnh Alzheimer / Chứng mất trí nhớ nặng
11. Hôn mê
12. Bệnh Parkinson
13. Thiếu máu không tái tạo
14. Khối u lành ở não
15. Bỏng nguy hiểm
16. Tăng áp động mạch phổi nguyên phát
17. Suy gan giai đoạn cuối
18. Viêm gan tối cấp
19. Bệnh nang ở tủy thận
20. Bệnh thần kinh vận động

PHỤ LỤC: DANH SÁCH BỆNH HIỂM NGHÈO CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM HỖ TRỢ ĐÓNG PHÍ BỆNH HIỂM NGHÈO

Nhóm bệnh Ung thư	Nhóm bệnh Hệ thần kinh – Cơ xương khớp	Nhóm bệnh Khác
1. Ung thư giai đoạn cuối	21. Gãy cột sống do Tai nạn	44. Mù
Nhóm bệnh Tạng chủ	22. Bệnh Alzheimer/ Sa sút trí tuệ nghiêm trọng	45. Suy thượng thận mạn tính
2. Thiếu máu bất sản	23. Xơ cứng teo cơ cột bên	46. Bệnh Crohn có đường rò
3. Cấy ghép tủy xương	24. Hội chứng Apallic	47. Bệnh Ebola
4. Phẫu thuật ghép tạng chủ	25. Viêm màng não do vi khuẩn	48. Bệnh phù chân voi
5. Viêm gan tự miễn mạn tính	26. U não lành tính	49. Nhiễm HIV do truyền máu
6. Suy thận mạn tính	27. Phẫu thuật não	50. Nhiễm HIV do nghề nghiệp
7. Viêm tụy mạn tính tái phát	28. Hôn mê	51. Mất thính lực
8. Suy gan giai đoạn cuối	29. Bệnh Bò điên (Creutzfeldt-Jakob Disease)	52. Mất khả năng nói
9. Bệnh phổi giai đoạn cuối	30. Chấn thương sọ não nặng	53. Lupus ban đỏ hệ thống có biến chứng viêm thận
10. Viêm gan siêu vi thể tối cấp	31. Bệnh thần kinh vận động	54. Viêm cân mạc hoại tử
11. Nang tủy thận	32. Tổn thương đa rễ đám rối thần kinh cánh tay	55. U tủy thượng thận
Nhóm bệnh Hệ tuần hoàn (tim mạch)	33. Bệnh đa xơ cứng	56. Xơ cứng bì tiến triển
12. Bệnh cơ tim	34. Bệnh loạn dưỡng cơ	57. Bỏng nặng
13. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành	35. Bệnh nhược cơ	58. Phẫu thuật vẹo cột sống tự phát
14. Hội chứng Eisenmenger	36. Liệt chi	59. Viêm loét đại tràng có phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng
15. Nhồi máu cơ tim	37. Bệnh Parkinson	
16. Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn	38. Bệnh bại liệt	
17. Phẫu thuật tim hở để điều trị bệnh lý van tim	39. Liệt trên nhân tiến triển	
18. Bệnh động mạch vành nghiêm trọng khác	40. Loãng xương nặng	
19. Tăng huyết áp động mạch phổi nguyên phát	41. Đột quỵ	
20. Phẫu thuật động mạch chủ	42. Liệt hoàn toàn tứ chi do tổn thương tủy sống	
	43. Viêm não do vi rút	

Bên mua bảo hiểm: Nguyễn Thị A
Nhân viên tư vấn: AVP2 Product
Ngày in: 07/03/2024 - 8:59:02
Bảng minh họa này chỉ có giá trị sử dụng tới 8:59:02 ngày 06/04/2024 và khi có đầy đủ số trang

Văn phòng hoạt động: SAMO
Mã số đại lý: 60006459
Bảng minh họa số:

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MIRAE ASSET PRÉVOIR
☎ (84-28) 2220 1050 map-life.com.vn Hotline 1900 6603
Tầng 6A - 8, Tòa nhà Sài Gòn Giải Phóng
436 - 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh